|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu 04/KHCN-NV**  Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018  Ngày nhận báo cáo: | **NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** (Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2024) | **- Đơn vị báo cáo:**  ………………………………..  ………………………………...  **- Đơn vị nhận báo cáo:**  Trung tâm Thông tin - Ứng dụng Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk |

*Đơn vị tính: Nhiệm vụ*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | Mã số | Tổng số | Trong đó: số nhiệm vụKH&CN chủ nhiệm là nữ | Tình trạng tiến hành | | | |
| Số đang tiến hành | | Số được nghiệm thu | Số đã đưa vào ứng dụng |
| Số phê duyệt mới trong năm | Số, chuyển tiếp từ năm trước |  |  |
| A | | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **1. Tổng số nhiệm vụ KH&CN** | | 01 |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* | - Số đề tài/đề án KH&CN | 02 |  |  |  |  |  |  |
|  | - Số dự án KH&CN | 03 |  |  |  |  |  |  |
| **2. Chia theo cấp quản lý** | |  |  |  |  |  |  |  |
| - Cấp quốc gia | | 04 |  |  |  |  |  |  |
| - Cấp bộ | | 05 |  |  |  |  |  |  |
| - Cấp tỉnh | | 06 |  |  |  |  |  |  |
| - Cấp cơ sở | | 07 |  |  |  |  |  |  |
| **3. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu** | |  |  |  |  |  |  |  |
| - Khoa học tự nhiên | | 09 |  |  |  |  |  |  |
| - Khoa học kỹ thuật và công nghệ | | 10 |  |  |  |  |  |  |
| - Khoa học y, dược | | 11 |  |  |  |  |  |  |
| - Khoa học nông nghiệp | | 12 |  |  |  |  |  |  |
| - Khoa học xã hội | | 13 |  |  |  |  |  |  |
| - Khoa học nhân văn | | 14 |  |  |  |  |  |  |
| **4. Chia theo mục tiêu kinh tế-xã hội** | |  |  |  |  |  |  |  |
| - Thăm dò, nghiên cứu và khai thác trái đất, khí quyển | | 15 |  |  |  |  |  |  |
| - Phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch sử dụng đất | | 16 |  |  |  |  |  |  |
| - Phát triển sản xuất và công nghệ nông nghiệp | | 17 |  |  |  |  |  |  |
| - Phát triển sản xuất và công nghệ công nghiệp | | 18 |  |  |  |  |  |  |
| - Phát triển, phân phối và sử dụng hợp lý năng lượng | | 19 |  |  |  |  |  |  |
| - Phát triển y tế và bảo vệ sức khoẻ con người | | 20 |  |  |  |  |  |  |
| - Phát triển giáo dục và đào tạo | | 21 |  |  |  |  |  |  |
| - Phát triển và bảo vệ môi trường | | 22 |  |  |  |  |  |  |
| - Phát triển xã hội và dịch vụ | | 23 |  |  |  |  |  |  |
| - Thăm dò, nghiên cứu và khai thác vũ trụ | | 24 |  |  |  |  |  |  |
| - Nghiên cứu do các trường đại học cấp kinh phí | | 25 |  |  |  |  |  |  |
| - Nghiên cứu không định hướng ứng dụng | | 26 |  |  |  |  |  |  |
| - Nghiên cứu dân sự khác | | 27 |  |  |  |  |  |  |
| - Bảo đảm an ninh, quốc phòng | | 28 |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(ký, ghi rõ họ tên)* | **Người kiểm tra biểu** *(ký, ghi rõ họ tên)* | *……, ngày……tháng…..năm……* **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 04/KHCN-NV NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

*Nhiệm vụ KH&CN* là những vấn đề KH&CN cần được giải quyết để đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển KH&CN. Nhiệm vụ KH&CN được tổ chức dưới hình thức: đề tài, đề án, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu theo chức năng của tổ chức KH&CN và các hình thức khác([2](https://luatvietnam.vn/khoa-hoc/thong-tu-15-2018-tt-bkhcn-che-do-bao-cao-thong-ke-nganh-khoa-hoc-cong-nghe-169940-d1.html#_ftn2)).

*Nhiệm vụ KH&CN theo tình trạng tiến hành* là nhiệm vụ KH&CN đã được phê duyệt và đang được triển khai thực hiện trong thực tế tính tại thời điểm thuộc kỳ báo cáo bao gồm:

+ Nhiệm vụ KH&CN được phê duyệt mới trong năm;

+ Nhiệm vụ KH&CN chuyển tiếp từ năm trước.

*Nhiệm vụ KH&CN đã được nghiệm thu* là những nhiệm vụ đã được Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN được thành lập theo quyết định của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền (Ví dụ: Hội đồng cấp quốc gia đối với nhiệm vụ cấp quốc gia; Hội đồng cấp bộ đối với nhiệm vụ cấp bộ). Không tính những nhiệm vụ cấp quốc gia và cấp bộ mới chỉ qua bước nghiệm thu cấp cơ sở;

*Nhiệm vụ KH&CN đã đưa vào ứng dụng* là nhiệm vụ KH&CN đã có ứng dụng kết quả thực hiện được quy định tại Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN ngày 11/6/2014 của Bộ KH&CN về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ KH&CN.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số nhiệm vụ KH&CN thực hiện trong năm. Tổng số cột 1 sẽ bằng số đang tiến hành (cột 3 + cột 4).

Cột 2: Ghi số nhiệm vụ KH&CN do cán bộ nữ làm chủ nhiệm. Chỉ tính khi chủ nhiệm nhiệm vụ là nữ, không tính nếu chỉ có cán bộ nữ trong danh sách thành viên thực hiện chính.

Cột 3-6: Ghi số nhiệm vụ KH&CN theo tình trạng tiến hành bao gồm: số nhiệm vụ KH&CN đang tiến hành (trong đó được chia theo số phê duyệt mới trong năm và số chuyển tiếp từ năm trước), số được nghiệm thu và số đã đưa vào ứng dụng.

Chỉ tính những nhiệm vụ KH&CN mà đơn vị báo cáo là đơn vị quản lý nhiệm vụ và quản lý kinh phí.

**Mục 1. “Tổng số nhiệm vụ KH&CN”:** Ghi số nhiệm vụ KH&CN theo số đề tài/đề án KH&CN và dự án KH&CN.

**Mục 2. “Chia theo cấp quản lý”:** Ghi số lượng nhiệm vụ KH&CN theo cấp quản lý: cấp quốc gia; cấp bộ; cấp tỉnh; cấp cơ sở.

**Mục 3. “Chia theo lĩnh vực nghiên cứu”:** Gồm 6 lĩnh vực nghiên cứu: Khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ; khoa học y, dược; khoa học nông nghiệp; khoa học xã hội; khoa học nhân văn.

**Mục 4. “Chia theo mục tiêu kinh tế-xã hội”:** Tính số lượng nhiệm vụ theo mục tiêu kinh tế-xã hội của nghiên cứu, chỉ tính đến cấp 1 theo Bảng phân loại mục tiêu kinh tế-xã hội của nghiên cứu KH&CN ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN.

**3. Nguồn số liệu**

Hồ sơ quản lý của các đơn vị quản lý kinh phí của các chương trình, đề án KH&CN quốc gia; Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia; Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia (Bộ KH&CN); Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ do Bộ KH&CN phân cấp quản lý.

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương tổng hợp./.